

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MTV CADIVI-ĐỒNG NAI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
30 - 09 - 2015

(Bản chưa kiểm toán)

Kính gửi :

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015


Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100)=110+120+130+140+150	100		1,479,523,329,599	1,263,558,186,390
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		94,741,825,384	71,855,731,580
1. Tiền	111		94,741,825,384	71,855,731,580
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	4,355,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			4,355,000,000
III. Các khoản phải thu	130		839,153,691,238	533,190,629,544
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		791,934,943,298	486,752,932,345
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		38,024,679,661	14,990,717,620
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		31,230,900,660	52,646,975,798
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-22,096,760,564	-21,199,996,219
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		59,928,183	
IV. Hàng tồn kho	140		543,358,896,112	649,390,565,726
1. Hàng tồn kho	141		562,114,593,288	649,390,565,726
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-18,755,697,176	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,268,916,865	4,766,259,540
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,878,843,932	1,213,795,802
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		381,211,888	3,552,463,738
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		8,861,045	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		430,385,272,644	422,377,706,094
(200=210+220+240+250+260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		288,299,568,205	307,777,484,033
1. Tài sản cố định hữu hình	221		241,766,819,644	260,479,866,179
- Nguyên giá	222		591,000,259,094	578,321,786,723
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-349,233,439,450	-317,841,920,544
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		46,532,748,561	47,297,617,854
- Nguyên giá	228		55,241,062,899	55,241,062,899

- Giá trị hao mòn lũy kế	229	-8,708,314,338	-7,943,445,045
III. Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	46,756,028,141	16,140,837,374
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	46,756,028,141	16,140,837,374
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	9,563,127,811	9,151,309,811
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	10,135,707,611	10,135,707,611
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	-572,579,800	-984,397,800
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
VI. Tài sản dài hạn khác	260	85,766,548,487	89,308,074,876
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	85,106,548,487	87,807,449,949
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	660,000,000	1,500,624,927
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	0	
4. Tài sản dài hạn khác	268	0	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	1,909,908,602,243	1,685,935,892,484
NGUỒN VỐN			
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300	1,317,981,845,351	1,113,963,693,903
I. Nợ ngắn hạn	310	1,285,876,456,636	1,085,370,655,974
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	431,086,650,251	286,450,199,418
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	9,570,785,142	9,260,190,415
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	15,389,541,927	9,682,195,781
4. Phải trả người lao động	314	46,996,856,721	39,138,022,888
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	35,342,128,426	58,570,008,403
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	270,937,789,862	256,029,602,983
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	451,580,366,589	412,360,836,647
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	14,431,594,598	4,957,327,274
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	10,540,743,120	8,922,272,165
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		
II. Nợ dài hạn	330	32,105,388,715	28,593,037,929
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	31,927,689,000	28,380,689,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	177,699,715	212,348,929
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	591,926,756,892	571,972,198,581
I. Vốn chủ sở hữu	410	591,926,756,892	571,972,198,581

1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		288,000,000,000	288,000,000,000
-Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
-Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		43,234,340,000	43,234,340,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		82,602,015,668	72,613,287,088
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		178,090,401,224	168,124,571,493
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		19,681,012,352	38,306,737,396
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		158,409,388,872	129,817,834,097
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB				
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		1,909,908,602,243	1,685,935,892,484

Người lập biểu



Lê Thị Hồng Linh

Kế toán trưởng



Võ Hữu Luyện

Tổng Giám đốc



KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Trung Trường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ III Năm 2015

Đơn vị tính: VND

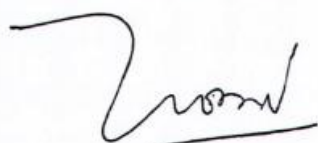
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1,786,878,605,347	1,251,059,148,092
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	30,986,408,741	149,815,620,274
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.3	1,755,892,196,606	1,101,243,527,818
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	1,625,914,872,025	1,009,972,117,129
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		129,977,324,581	91,271,410,689
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	1,124,991,627	1,127,998,879
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	14,608,079,718	14,202,241,716
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5,566,741,206	8,250,570,080
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	16,762,284,021	7,681,961,645
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	43,528,971,590	33,191,641,545
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		56,202,980,879	37,323,564,662
11. Thu nhập khác	31	VI.9	589,947,885	1,296,786,883
12. Chi phí khác	32	VI.10	900,000	452,446,564
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		589,047,885	844,340,319
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	50	VI.11	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (60=30+40+50)	60		56,792,028,764	38,167,904,981
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	VI.12	12,489,309,968	8,416,766,310
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62	VI.13	-	(10,064,494)
18. Lợi nhuận sau thuế (70=60-61-62)	70		44,302,718,796	29,761,203,165
- Lợi ích của cổ đông thiểu số	71		-	-
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	72		44,302,718,796	29,761,203,165

Tp Hồ Chí Minh ngày 13 tháng 11 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Thị Hồng Linh



Võ Hữu Luyện


KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT 9 THÁNG Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	9 THÁNG 2015	9 THÁNG 2014
1	2	3		5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	4,499,486,559,499	4,485,168,143,660
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	207,725,567,117	457,441,902,064
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	10	VI.3	4,291,760,992,382	4,027,726,241,596
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	3,968,476,511,443	3,754,792,548,898
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp	20		323,284,480,939	272,933,692,698
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	4,801,988,477	5,129,061,586
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	38,104,184,887	43,123,074,617
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		17,500,762,454	24,540,554,899
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	32,902,870,351	39,202,503,111
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	101,667,974,567	79,045,925,679
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-	30		155,411,439,611	116,691,250,877
11. Thu nhập khác	31	VI.9	1,825,334,828	2,862,631,115
12. Chi phí khác	32	VI.10	238,722,914	493,732,948
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1,586,611,914	2,368,898,167
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong	50	VI.11		
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		156,998,051,525	119,060,149,044
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	VI.12	33,483,924,941	25,884,192,320
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62	VI.13	799,099,731	(34,206,110)
18. Lợi nhuận sau thuế (70=60-61-62)	70		122,715,026,853	93,210,162,834
- Lợi ích của cổ đông thiểu số	71			
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	72			

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tp Hồ Chí Minh ngày 11 tháng 11 năm 2015

Tổng Giám đốc

Lê Thị Hồng Lĩnh

Võ Hữu Luyện



KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Trung Trường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

9 Tháng Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2,854,901,980,089	3,509,418,891,863
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		3,213,275,167,738	3,505,963,345,726
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		117,135,821,474	99,475,272,150
4. Tiền chi trả lãi vay	04		11,868,541,767	22,552,565,887
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05		28,403,494,996	33,121,243,827
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,029,681,639,052	364,531,182,263
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		403,976,976,555	153,641,743,107
Lưu chuyển thuần từ hoạt động SXKD	20		109,923,616,611	59,195,903,429
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			0	
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		32,213,652,232	23,902,272,770
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		0	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		10,918,100,000	9,000,000,000
4. Tiền thu cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		500,000,000	9,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		0	
6. Tiền thu đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		0	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,695,429,059	1,824,293,450
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(40,936,323,173)	(22,077,979,320)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			0	
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	
2. Tiền chi trả vốn góp chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		0	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		772,021,220,861	935,089,413,749
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		732,881,141,916	825,826,820,297
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		85,254,898,200	84,960,626,200
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(46,114,819,255)	24,301,967,252
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		22,872,474,183	61,419,891,361
TIỀN TỒN ĐẦU KỲ	60		71,855,731,580	76,861,563,347
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		13,619,620	
TIỀN TỒN CUỐI KỲ	70		94,741,825,383	138,281,454,708

Người lập biểu

Lê Thị Hồng Linh

Kế toán trưởng

Võ Hữu Luyện

Tp Hồ Chí Minh ngày 11 tháng 11 năm 2015

Tổng Giám đốc

K.T. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Trung Trường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho 9 tháng đầu năm 2015, kết thúc 30/9/2015

I. Đặc điểm hoạt động của Công ty

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần.

Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam (sau đây gọi tắt là Công ty) được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 0300381564 đăng ký thay đổi lần 2 ngày 11 tháng 9 năm 2012 với vốn điều lệ là 249.599.920.000 đồng, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 26 tháng 6 năm 2014 với vốn điều lệ là 288.000.000.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh-Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh : sản xuất công nghiệp

3. Ngành nghề kinh doanh :

- Sản xuất mua bán dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện, sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại;
- Kinh doanh nhà ở;
- Đầu tư, xây dựng văn phòng cho thuê.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: hoạt động liên tục, chu kỳ sản xuất là 12 tháng theo năm dương lịch

5. Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty hiện có 4 Xí nghiệp và 2 Chi nhánh, 01 công ty con, cụ thể :

Xí nghiệp Tân Á

Địa chỉ : 209 Kinh Dương Vương, phường 12, Quận 6, thành phố Hồ Chí Minh

Xí nghiệp Thành Mỹ

Địa chỉ : KCN Biên Hòa 1, đường số 1, phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Xí nghiệp Long Biên

Địa chỉ : KCN Biên Hòa 1, đường số 1, phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Nhà máy Cadivi Miền Trung

Địa chỉ : Đường số 2, KCN Hòa cầm, Thành phố Đà Nẵng

Chi nhánh Miền Trung

Địa chỉ : Đường số 2, KCN Hòa cầm, Thành phố Đà Nẵng

Chi nhánh Miền Bắc

52 Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng – Hà nội

Công ty TNHH MTV CADIVI Đồng Nai

Địa chỉ: đường số 1, KCN Long Thành, Đồng Nai

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: công ty có ghi chép và lưu trữ sổ sách kế toán đầy đủ theo đúng quy định, vì vậy có khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán: Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ("Quyết định 15") ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Ngày 18 tháng 5 năm 2015, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 75/2015/TT-BTC ("Thông tư 75") sửa đổi, bổ sung điều 128 Thông tư 200 hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư 75 cho phép các doanh nghiệp thuộc đối tượng phải lập báo cáo tài chính giữa niên độ (báo cáo tài chính quý và báo cáo tài chính bán niên) được lựa chọn lập báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2015 theo quy định tại Quyết định 15. Theo đó, báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Công ty đã được lập theo Quyết định 15. Ban Giám đốc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho quý III, quý IV năm 2015 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo quyết định 15 trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển
Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10("VAS 10") – Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái, tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư của các khoản mục có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ tài chính được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 ("VAS 10")- Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ. Theo đó, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, nợ phải thu, nợ phải trả tại thời điểm cuối năm được đánh giá theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính, sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

2 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh : được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá thị trường tại ngày đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư vào công ty con : ghi nhận theo giá sổ sách.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu :

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp,

chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ thuê tài chính: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06-25	năm
Máy móc, thiết bị	08	năm
Thiết bị văn phòng	05	năm
Phương tiện vận tải	06	năm
Quyền sử dụng đất	50	năm

6. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ

được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

- **Chi phí trả trước:** Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.
- **Chi phí khác:** Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.
- **Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:**
Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước được phân bổ trong vòng 12 tháng được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí trả trước được liên quan đến nhiều năm tài chính, thời gian phân bổ trên 12 tháng được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

10. Nguồn vốn chủ sở hữu

Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại : Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là

cổ phiếu ngân quỹ của Công ty. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Ghi nhận cổ tức : Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và các quy định pháp lý hiện hành.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển lỗ.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng, những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chưa chịu thuế.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	2.090.684.858	1.280.847.314
Tiền gửi ngân hàng	92.651.140.526	70.574.884.266
Cộng	94.741.825.384	71.855.731.580

5.2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng Ngoại thương VN	0	4.355.000.000
Cộng	0	4.355.000.000

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Số đầu năm	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Vietcombank	4.995.833.299		4.995.833.299
Công ty CP Công nghệ cao	2.178.670.000	984.397.800	1.194.272.200
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu	1.057.011.301		1.057.011.301
Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam	260.000.000		260.000.000
Công ty Cổ phần Điện Cơ TP HCM	124.193.011		124.193.011
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ	1.020.000.000		1.020.000.000
Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội	500.000.000		500.000.000
Cộng	10.135.707.611	984.397.800	9.151.309.811

Số cuối kỳ	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Vietcombank	4.995.833.299		4.995.833.299
Công ty CP Công nghệ cao	2.178.670.000	572.579.800	1.606.090.200
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu	1.057.011.301		1.057.011.301
Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam	260.000.000		260.000.000
Công ty Cổ phần Điện Cơ TP HCM	124.193.011		124.193.011
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	1.020.000.000		1.020.000.000
Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội	500.000.000		500.000.000
Cộng	10.135.707.611	572.579.800	9.563.127.811

Dự phòng giảm giá chứng khoán Vietcombank căn cứ giá thị trường mã VCB ngày 30/9/2015.

Ngoài VCB và Công ty CP Dây cáp điện Việt Thái đã niêm yết trên thị trường chứng khoán, các công ty còn lại đều chưa niêm yết. Tại ngày lập Báo cáo tài chính này, kết quả hoạt động SXKD của các đơn vị này đều có lãi nên không phải trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

5.3. Phải thu của khách hàng

Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
CTY CỔ PHẦN ĐIỆN MÁY TP.HCM	43.808.078.872	17.685.068.837
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỆN MIỀN NAM	53.364.222.614	18.613.153.958
MYANMAR SOLAR RAYS CO.,LTD SOLAR RAYS ELECTRICAL TRADING	35.227.994.285	18.826.721.261
CÔNG TY CP SX THANH VÂN	19.272.526.417	19.289.526.417
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH	49.218.007.953	-
CÔNG TY TRUYỀN TẢI ĐIỆN 2	20.262.394.918	-
CN TỔNG CTY ĐIỆN LỰC TP.HCM TNHH - CTY ĐIỆN LỰC THỦ THIÊM	21.198.672.000	952.378.783
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MAI TIẾN PHÁT	49.024.897.739	26.874.268.945
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ SẢN XUẤT TM ĐỨC TƯỜNG PQ	28.695.313.231	45.399.984.953
CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN QUÝ DẪN	80.285.558.653	52.969.628.527
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐIỆN MÁY KIM BIÊN	46.076.186.076	54.340.549.584
CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP SACOM	104.270.646.920	-
Công ty khác	241.230.443.620	231.801.651.080
Cộng	791.934.943.298	486.752.932.345

Trả trước cho người bán ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
RMM METALLHANDEL GMBH (331)	6.871.886.896	6.871.886.896
GLENCORE INTERNATIONAL AG	12.228.772.471	-
Công ty khác	18.924.020.294	8.118.830.724
Cộng	38.024.679.661	14.990.717.620

5.4. Phải thu khác

Phải thu ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu BHXH, BHYT, BH thất nghiệp	154.172.600	70.482.151
Phải thu khác	7.666.216.231	1.395.710.117
Ký quỹ dự thầu	2.515.826.034	3.093.344.366
Ký quỹ, ký cược	18.418.718.985	47.179.150.956
Tạm ứng	2.470.966.810	903.288.208
Ký quỹ thẻ taxi	5.000.000	5.000.000
Cộng	31.230.900.660	52.646.975.798

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

5.5. Nợ xấu

Số đầu năm	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
CÔNG TY TNHH TM DV ĐIỆN TÂN MIỀN NAM	185.237.370	185.237.370	TK131
CÔNG TY CP SX THANH VÂN	19.289.526.417	19.289.526.417	TK131
RMM METALLHANDEL GMBH (331)	6.871.886.896	6.871.886.896	TK331
	26.346.650.683	26.346.650.683	

Số cuối kỳ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
CÔNG TY TNHH TM DV ĐIỆN TÂN MIỀN NAM	185.237.370	185.237.370	TK131
CÔNG TY CP SX THANH VÂN	19.260.526.417	19.260.526.417	TK131
RMM METALLHANDEL GMBH (331)	6.871.886.896	6.871.886.896	TK331
	26.317.650.683	26.317.650.683	

Các khoản nợ tại Công ty Tân Miền Nam và Công ty Thanh Vân, công ty đã kiện bên nợ ra toà án và đã có bản án buộc bên nợ phải trả cho CADIVI theo số tiền nợ ghi nhận. Việc thực hiện bản án đang tiến hành. Khi có các thông tin khác về việc thi hành án, Công ty sẽ công bố thông tin.

Khoản nợ tại Công ty RMM do CADIVI đặt tiền cọc mua hàng, hiện CADIVI đang chờ phía Tòa án Liên bang Đức xử phá sản đối với RMM.

5.6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đi đường			10.199.956.000	
Nguyên liệu, vật liệu	146.096.652.051	-	140.537.887.987	-
Công cụ dụng cụ	560.479.546	-	378.219.995	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	76.688.377.491	-	104.300.015.439	-
Thành phẩm	337.794.681.942	-18.755.697.176	379.842.522.951	-
Hang hoa	974.402.259		14.131.963.354	
Cộng	562.114.593.288	-18.755.697.176	649.390.565.726	-

- Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với thành phẩm do giá nguyên liệu chính là đồng nhôm nhựa giảm sâu, công ty phải giảm giá bán để giữ thị phần.

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ;
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

5.7. Tài sản dở dang dài hạn**5.8. Chi phí trả trước**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	1.878.843.932	1.213.795.802
Công cụ dụng cụ	330.385.942	880.066.401
Chi phí thuê mặt bằng, cửa hàng	58.760.075	77.585.585
Chi phí làm pano quảng cáo	825.400.000	184.150.000
Chi phí hòa mạng cáp quang	106.504.000	12.400.000
Bảo hiểm cháy nổ	21.656.433	34.593.813
Chi phí sử dụng hạ tầng khu CN	466.040.377	-
Chi phí thuê đất	70.097.105	25.000.003
b. Dài hạn	85.106.548.487	87.807.449.949
Tại Công ty mẹ	46.952.179.192	48.901.681.697
Thuê đất tại khu CN Hòa Cẩm Đà	8.177.508.830	8.324.344.064
Thuê đất tại khu CN Tân Phú Trung	34.770.378.469	35.409.259.969
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	936.612.275	1.077.838.179
Chi phí sửa chữa thiết bị	3.067.679.618	4.090.239.485
Khác	-	-
Tại Công ty con	38.154.369.295	38.905.768.252
Thuê đất tại khu CN Long Thành	38.154.369.295	38.905.768.252
Cộng	86.985.392.419	89.021.245.751

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

5.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện Vận tải	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	131.458.884.790	412.206.653.613	4.155.511.238	30.500.737.082	578.321.786.723
Số tăng trong kỳ	65.906.563	4.371.065.190	36.363.636	8.443.545.727	12.916.881.116
- Mua sắm mới		4.371.065.190	36.363.636	8.443.545.727	12.850.974.553
- XDCB hoàn thành	65.906.563				65.906.563
Số giảm trong kỳ	0	141.726.915	0	96.681.830	238.408.745
- Thanh lý	0	127.726.915		96.681.830	224.408.745
- Khác		14.000.000			14.000.000
Phân loại lại		970.365.811	-94.405.000	-875.960.811	-
Số dư cuối kỳ	131.524.791.353	417.406.357.699	4.097.469.874	37.971.640.168	591.000.259.094
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	56.239.797.036	237.057.160.491	2.772.642.719	21.772.320.299	317.841.920.544
Số tăng trong kỳ	5.344.773.073	23.462.989.487	319.824.415	2.342.139.150	31.469.726.125
- Khấu hao trong kỳ	5.344.773.073	23.462.989.487	319.824.415	2.342.139.150	31.469.726.125
- Tăng khác	-	-	-	-	0
Số giảm trong kỳ	-	50.008.356	-	28.198.863	78.207.219
- Thanh lý, nhượng bán		31.931.733		28.198.863	60.130.596
- Khác		18.076.623			18.076.623
Số dư cuối kỳ	61.584.570.109	260.470.141.622	3.092.467.134	24.086.260.586	349.233.439.450
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm	75.219.087.754	175.149.493.122	1.382.868.520	8.728.416.784	260.479.866.179
Tại ngày cuối kỳ	69.940.221.244	156.936.216.077	1.005.002.741	13.885.379.583	241.766.819.644

Số cuối kỳ Số đầu năm

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng

206.311.231.802 206.311.231.802

Nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp cầm cố

7.363.107.200 -

Không có tài sản cố định nào đang chờ thanh lý vào thời điểm cuối kỳ và đầu kỳ

Không có cam kết nào về việc mua bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn vào thời điểm cuối kỳ và đầu kỳ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

5.10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất lâu dài (*)	Quyền sử dụng đất có thời hạn (*)	Phần mềm quản lý	Khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	3.125.000.000	50.991.285.959	1.124.776.940		55.241.062.899
Số dư cuối kỳ	3.125.000.000	50.991.285.959	1.124.776.940		55.241.062.899
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm		6.818.668.105	1.124.776.940		7.943.445.045
Số tăng trong kỳ		764.869.293			764.869.293
Số dư cuối kỳ		7.583.537.398	1.124.776.940		8.708.314.338
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
Tại ngày đầu năm	3.125.000.000	44.172.617.854	-	-	47.297.617.854
Tại ngày cuối kỳ	3.125.000.000	43.407.748.561	-	-	46.532.748.561

(*) Quyền sử dụng đất Lô số 4B1 và 5B1 đường 2/9 phường Hòa Cường Bắc quận Hải Châu Thành phố Đà

(**) Quyền sử dụng đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, thời hạn sử dụng 50 năm bắt đầu từ ngày 19/10/2007. Theo Hợp đồng vay số 542/2008/HĐVV/TBĐVN-CADIVI ngày 15/8/2008 giữa Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam và Tổng công ty Thiết bị điện Việt Nam, Công ty đảm bảo khoản vay của hợp đồng này bằng quyền sử dụng đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, được sự đồng ý của Tổng công ty Thiết bị điện Việt Nam, quyền sử dụng đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh được sử dụng để thế chấp cho hợp đồng tín dụng số 08/2010/HĐTD-DTTC-TD ngày 20/5/2010 được ký giữa Công ty và Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước.

5.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự án nhà máy cáp điện Tân Phú Trung	7.070.592.540	5.683.541.634
+ Nhà máy cáp điện Tân Phú Trung	1.893.778.540	506.727.634
+ Dây chuyển sản xuất dây điện tử (*)	5.176.814.000	5.176.814.000
Dây chuyển máy kéo đại	3.905.701.000	3.400.000.000
Dự án nhà máy cáp điện Miền Trung	12.596.405.768	2.143.754.760
Hệ thống phần mềm ERP	3.287.000.400	2.872.460.400
Chi phí sửa chữa lớn	10.568.387.833	1.639.630.580
Khác	9.327.940.600	401.450.000
Cộng	46.756.028.141	16.140.837.374

5.12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chênh lệch tạm thời:	3.000.000.000	6.821.022.395
+ Chi phí khuyến mãi theo quy chế đại lý	3.000.000.000	6.572.851.000
+ Lợi nhuận chưa thực hiện của TSCĐ	-	248.171.395
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tương ứng:	660.000.000	1.500.624.927

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

5.13 Phải trả người bán**a) Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
DAEWOO INTERNATIONAL CORP.	9.993.457.931	9.993.457.931	93.228.742.051	93.228.742.051
CTY DÂY ĐỒNG VIỆT NAM CFT	35.105.007.953	35.105.007.953	13.027.285.946	13.027.285.946
CTY CP ĐỊA ỐC - CÁP ĐIỆN THỊNH PHÁT	4.448.310.233	4.448.310.233	30.729.257.457	30.729.257.457
CTY CP KIM LOẠI MÀU & NHỰA ĐỒNG VIỆT	40.732.801.687	40.732.801.687	38.150.382	38.150.382
TỔNG CÔNG TY CP THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM	129.155.258.558	129.155.258.558	67.953.061.064	67.953.061.064
CÔNG TY TNHH SX-TM TÂN NGHỆ NAM	13.032.285.726	13.032.285.726	9.414.957.750	9.414.957.750
CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP SACOM	107.961.577.039	107.961.577.039	-	-
Các công ty khác	90.657.951.124	90.657.951.124	72.058.744.768	72.058.744.768
Cộng	431.086.650.251	431.086.650.251	286.450.199.418	286.450.199.418

b) Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
CÔNG TY TNHH TM DV DU LỊCH NGUYỄN HÀ	481.376.342	864.500.000
BAN QLDA CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỆN MIỀN TRUNG	7.848.962.000	-
CÔNG TY TRUYỀN TẢI ĐIỆN 3	-	1.566.807.000
Công ty khác	1.240.446.800	6.828.883.415
Cộng	9.570.785.142	9.260.190.415

5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	1.230.400.269	90.023.497
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.339.657.390	8.259.227.445
Thuế xuất nhập khẩu	18.550.364	150.639.429
Thuế thu nhập cá nhân	800.933.904	1.139.850.432
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	42.454.978
Cộng	15.389.541.927	0 9.682.195.781

5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí vận chuyển	7.796.619.212	3.025.804.891
Chi phí quản lý doanh nghiệp (thuê kho, phí bảo vệ,...)	5.783.839.673	0
Lãi ký quỹ và chiết khấu thanh toán	4.359.272.017	1.641.736.724
Chiết khấu thương mại	13.349.916.210	45.521.864.373
Chi phí khác (tiền ăn giữa ca, đưa rước công nhân)	1.052.481.314	1.807.751.415
Chi phí khuyến mãi theo quy chế đại lý	3.000.000.000	6.572.851.000
Cộng	35.342.128.426	58.570.008.403

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
5.16 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	262.649.266.780	252.426.759.731
Kinh phí công đoàn	150.808.000	72.171.460
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	699.382.834	52.815.000
Các khoản khác	7.438.332.248	3.477.856.792
- Phải trả cổ tức cho cổ đông	3.365.506.250	2.220.404.450
- Phải trả lãi vay	1.749.001.005	432.613.628
- Các khoản khác	2.323.824.993	824.838.714
Cộng	<u>270.937.789.862</u>	<u>256.029.602.983</u>
5.17 Vay và nợ tài chính		
Vay và nợ tài chính ngắn hạn	451.580.366.589	412.360.836.647
Vay và nợ tài chính dài hạn	31.927.689.000	28.380.689.000
Cộng	<u>483.508.055.589</u>	<u>440.741.525.647</u>
Chi tiết số dư cuối kỳ		
Ngân hàng TMCP Công thương VN chi nhánh TP Hồ chí Minh		69.703.100.469
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN chi nhánh TP Hồ chí Minh		227.627.995.126
Ngân hàng TMCP Quân đội		59.249.270.994
Tổng công ty CP Thiết bị điện Việt Nam		95.000.000.000
Công ty CP đầu tư vốn Nhà nước TP HCM- vay dài hạn		31.927.689.000
5.18 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Chênh lệch tạm thời:	807.725.977	931.850.834
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả tương ứng:	177.699.715	212.348.929
5.19 Dự phòng phải trả		
Dự phòng phải trả ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm	14.431.594.598	4.957.327.274
Cộng	<u>14.431.594.598</u>	<u>4.957.327.274</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho 09 tháng đầu năm 2015, kết thúc ngày 30/09/2015

5.20 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước							
Số dư đầu năm	288.000.000.000	43.234.340.000	-	-	61.146.532.204	150.781.161.387	543.162.033.591
- Tăng vốn	-	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận sau thuế tăng trong năm	-	-	-	-	-	129.817.834.097	129.817.834.096
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-112.474.423.991	-101.007.669.107
+ Phân phối cho quỹ CSH	-	-	-	-	11.466.754.884	-11.466.754.884	-
+ Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-86.400.000.000	-86.400.000.000
+ Phân phối cho quỹ K.thưởng,	-	-	-	-	-	-12.702.320.962	-12.702.320.962
+ Thuởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-1.905.348.145	-1.905.348.145
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	288.000.000.000	43.234.340.000	-	-	72.613.287.088	168.124.571.493	571.972.198.581
Chỉ tiêu	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
Năm nay							
Số dư đầu năm	288.000.000.000	43.234.340.000	-	-	72.613.287.088	168.124.571.493	571.972.198.581
- Tăng vốn	-	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận sau thuế tăng trong năm	-	-	-	-	-	122.715.026.853	122.715.026.853
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-112.749.197.122	(102.760.468.542)
+ Phân phối cho quỹ CSH	-	-	-	-	9.988.728.580	-9.988.728.580	-
+ Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-86.400.000.000	(86.400.000.000)
+ Phân phối cho quỹ K.thưởng,	-	-	-	-	-	-14.052.580.498	(14.052.580.498)
+ Thuởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-2.307.888.044	(2.307.888.044)
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	288.000.000.000	43.234.340.000	-	-	82.602.015.668	178.090.401.224	591.926.756.892

(*) Công ty trích lập quỹ Đầu tư và phát triển, quỹ Khen thưởng phúc lợi, thù lao HĐQT,...theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông.

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
-Vốn đầu tư của Công ty Nhà nước	187.218.240.000	187.218.240.000	187.218.240.000	187.218.240.000
-Vốn góp của cổ đông khác	100.781.760.000	100.781.760.000	100.781.760.000	100.781.760.000
-Cổ phiếu quỹ (theo mệnh giá)	-	-	-	-
Cộng	288.000.000.000	288.000.000.000	288.000.000.000	288.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận :

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	9 tháng đầu năm nay	9 tháng đầu năm trước
Vốn góp đầu kỳ	288.000.000.000	87.681.750.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	288.000.000.000	87.681.750.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		86.400.000.000

d. Cổ phiếu :

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	28.800.000	28.800.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	28.800.000	28.800.000
+ Cổ phiếu thường	28.800.000	28.800.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại		
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.800.000	28.800.000
+ Cổ phiếu thường	28.800.000	28.800.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đ/cổ phiếu		

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

6.1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	9 tháng đầu năm nay	9 tháng đầu năm trước
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	4.126.806.579.816	3.834.031.545.872
Doanh thu bán vật tư, phế liệu	350.312.270.233	634.264.815.307
Doanh thu gia công sản xuất	18.198.266.760	10.690.152.450
Doanh thu dịch vụ	2.495.442.690	1.683.779.015
Doanh thu khác	1.674.000.000	4.497.851.016
Cộng	4.499.486.559.499	4.485.168.143.660

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh Cho 9 tháng đầu năm 2015, kết thúc ngày 30/09/2015
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

	9 tháng đầu năm nay	9 tháng đầu năm trước
6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	43.919.656.394	453.390.825.337
Hàng bán bị trả lại	163.805.910.723	4.051.076.727
	207.725.567.117	457.441.902.064
6.3 Giá vốn hàng bán		
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa	3.586.328.131.029	3.121.880.270.157
Giá vốn bán vật tư, phế liệu	346.809.147.531	621.463.257.032
Giá vốn gia công sản xuất	12.756.612.895	6.832.758.655
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	18.755.697.176	
Giá vốn khác	3.826.922.812	4.616.263.054
Cộng	3.968.476.511.443	3.754.792.548.898
6.4 Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	615.493.504	430.739.554
Lãi cổ tức, lợi nhuận được chia	1.211.121.200	1.399.816.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.975.363.773	1.423.223.682
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1.875.282.350
Khác	10.000	-
Cộng	4.801.988.477	5.129.061.586
6.5 Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	17.500.762.454	24.540.554.899
Chi phí trả lãi tiền nhận ký quỹ	16.580.748.154	12.604.844.467
Chiết khấu thanh toán	116.566.580	4.016.340.358
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.281.252.347	2.069.657.493
Dự phòng/ (Hoàn nhập) giảm giá chứng khoán ng	853.586.400	-108.401.600
Khác	-228.731.048	79.000
Cộng	38.104.184.887	43.123.074.617
6.6 Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	5.006.947.944	3.667.949.689
Chi phí vật liệu	117.791.988	147.955.377
Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng	24.251.733	60.999.675
Chi phí khấu hao TSCD	0	40.110.012
Chi phí bảo hành	9.503.933.426	1.059.920.448
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.510.303.564	14.868.230.516
Chi phí bằng tiền khác	-14.260.358.304	19.357.337.394
Cộng	32.902.870.351	39.202.503.111

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh Cho 9 tháng đầu năm 2015, kết thúc ngày 30/09/2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

6.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp	9 tháng đầu năm nay	9 tháng đầu năm trước
Chi phí nhân viên	61.222.883.107	48.926.228.781
Chi phí vật liệu	549.131.181	781.594.673
Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng	1.225.277.717	1.211.770.469
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.639.184.527	3.200.117.018
Thuế, phí, lệ phí	1.698.134.892	356.316.941
Chi phí dự phòng	896.764.345	1.835.693.103
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.552.704.451	7.155.451.000
Chi phí bằng tiền khác	25.883.894.347	15.578.753.694
Cộng	101.667.974.567	79.045.925.679

6.8 Thu nhập khác	9 tháng đầu năm nay	9 tháng đầu năm trước
Thanh lý tài sản, phế liệu	465.454.545	398.000.000
Thu lãi nợ quá hạn, phạt hợp đồng	0	936.217.506
Hỗ trợ lãi vay dự án đầu tư xây dựng mới nhà máy sx cáp ngầm trung và hạ thế	1.287.531.141	1.329.380.067
Các khoản thuế được hoàn lại	18.649.466	161.534.867
Thu nhập khác	53.699.676	37.496.675
Cộng	1.825.334.828	2.862.629.115

6.9 Chi phí khác	9 tháng đầu năm nay	9 tháng đầu năm trước
Chi phí thanh lý TSCĐ	164.278.149	452.446.564
Bị phạt thuế, truy nộp thuế	42.806.025	0
Khác	31.638.740	41.286.384
Cộng	238.722.914	493.732.948

6.10 Chi phí Thuế TNDN hiện hành

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan Thuế.

	9 tháng đầu năm nay	9 tháng đầu năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	156.998.051.525	119.060.149.044
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành ướ	33.483.924.941	25.884.192.320

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh Cho 09 tháng đầu năm 2015, kết thúc ngày 30/09/2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

7. Những thông tin khác

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty CP Thiết bị điện Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty CP Chế tạo Điện cơ Hà Nội - HEM	Có cùng công ty mẹ
Công ty CP Khí cụ điện I - VINAKIP	Có cùng công ty mẹ
Công ty CP Sản xuất và Thương mại EMIC - EPT	Có cùng công ty mẹ
Công ty CP Thiết bị điện Việt Nam (Cambodia)	Có cùng công ty mẹ
Công ty CP Chế tạo Bơm Hải Dương	Có cùng công ty mẹ
Công ty CP Chế tạo máy điện Việt Nam - Hungary	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty CP Vật tư và Xây dựng Hà Nội- HMCC	Công ty liên kết của công ty mẹ
Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT	Công ty liên doanh của công ty mẹ

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	9 tháng đầu năm nay	9 tháng đầu năm trước
Tổng công ty CP Thiết bị điện Việt Nam	Mua nguyên vật liệu	409.111.755.074	471.317.475.248
	Thanh toán tiền	347.909.557.580	439.790.378.652
	Lãi vay phát sinh	4.275.000.000	4.512.500.000
	Trả lãi vay;	2.850.000.000	4.750.000.000
Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT	Mua nguyên vật liệu	274.266.562.283	157.374.566.303
	Thanh toán tiền mua nguyên vật	252.188.840.276	157.324.041.305

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán 09 tháng đầu năm 2015, công nợ với Bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung công nợ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng công ty CP Thiết bị điện Việt Nam	Phải trả tiền mua nguyên vật liệu;	129.155.258.558	67.953.061.064
	Phải trả tiền vay;	95.000.000.000	95.000.000.000
	Phải trả lãi vay;	1.425.000.000	-
	Ký quỹ tiêu thụ sản phẩm	-	20.759.143.383
	Trả trước tiền hàn	20.759.143.383	-
Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT	Phải trả tiền mua nguyên vật liệu;	35.105.007.953	13.027.285.946

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh Cho 09 tháng đầu năm 2015, kết thúc ngày 30/09/2015
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

8.1 Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán 09 tháng đầu năm 2015

Sau ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015 đến ngày lập Báo cáo tài chính không có sự kiện bất thường nào xảy ra.

8.2 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là số liệu cho 9 tháng đầu năm 2014, kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014 đã được soát xét.

9. Giải thích nguyên nhân tăng lợi nhuận:

Báo cáo tài chính hợp nhất 9 tháng 2015 có kết quả lợi nhuận kế toán trước thuế là 156,998 tỷ đồng, so với cùng kỳ năm 2014 là 119,060 tỷ đồng, biến động tăng 32%. Theo quy định của Bộ Tài Chính tại thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/4/2012 về việc Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty xin giải trình nguyên nhân tăng lợi nhuận chủ yếu do Doanh thu thuần bán thành phẩm hàng hóa 09 tháng đầu năm 2015 so với 09 tháng đầu năm 2014 tăng 543 tỷ (tương ứng tăng 16,0%) trong khi giá vốn hàng bán tăng 465 tỷ (tương ứng tăng 14,88%)

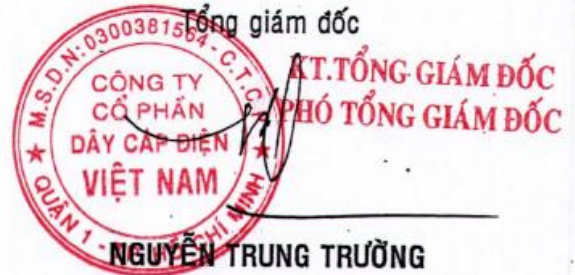
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng

Võ Hữu Luyện

Tổng giám đốc



NGUYỄN TRUNG TRƯỜNG